



Số : 156.1 CV-DEIDCO

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 04 năm 2019

V/v: "Công bố thông tin Quý 1 năm 2019"

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty : Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Đà Nẵng
2. Mã chứng khoán : DAD
3. Địa chỉ trụ sở : 145 Lê Lợi - Phường Hải Châu 1 - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng
4. Điện thoại : 0236 3889950 Fax : 0236 3889957
5. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Hà Khiêm

6. Nội dung của thông tin công bố :

6.1 Báo cáo tài chính quý 1 năm 2019 của Công ty CPĐT&PT GD Đà Nẵng được lập ngày 16 tháng 04 năm 2019. Bao gồm : BCKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Nội dung giải trình :

| | | |
|-----------------------------------|---|--------------------|
| Lợi nhuận sau thuế Quý 1 Năm 2018 | : | 888.677.200 đồng |
| Lợi nhuận sau thuế Quý 1 Năm 2019 | : | 1.331.552.278 đồng |
| Số tiền tăng | : | 442.875.078 đồng |

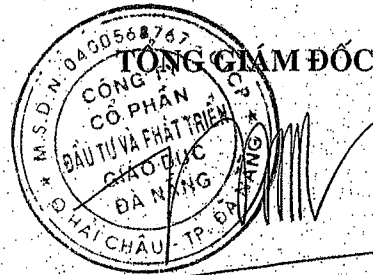
Nguyên nhân tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm ngoái là do doanh thu bán hàng năm nay cao hơn cùng kỳ năm ngoái.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : www.iseebooks.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC.



NGUYỄN QUANG DŨNG

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG
 Địa chỉ : 145 Lê Lợi, P. Hải Châu 1, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng
 Tel : 02363 889950 Fax : 02363 889957

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 01 năm tài chính 2019
 Mẫu số Q-02d

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 01 NĂM 2018

Đvt : đồng VN

| Chỉ tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|-------------|-------------|-----------------|-------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 28.285.115.055 | 25.321.984.049 | 28.285.115.055 | 25.321.984.049 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 286.102.354 | 438.998.324 | 286.102.354 | 438.998.324 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 27.999.012.701 | 24.882.985.725 | 27.999.012.701 | 24.882.985.725 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 21.293.410.186 | 20.392.459.769 | 21.293.410.186 | 20.392.459.769 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 6.705.602.515 | 4.490.525.956 | 6.705.602.515 | 4.490.525.956 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 417.063.315 | 239.137.171 | 417.063.315 | 239.137.171 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 155.106.782 | 197.613.394 | 155.106.782 | 197.613.394 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 155.106.782 | 197.613.394 | 155.106.782 | 197.613.394 |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết | 24 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 2.517.570.271 | 1.435.848.488 | 2.517.570.271 | 1.435.848.488 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 2.870.404.065 | 1.847.724.577 | 2.870.404.065 | 1.847.724.577 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (26 + 25)} | 30 | | 1.579.584.712 | 1.248.476.668 | 1.579.584.712 | 1.248.476.668 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 1.415 | 560 | 1.415 | 560 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 20.780 | 8.515 | 20.780 | 8.515 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | -19.365 | -7.955 | -19.365 | -7.955 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 1.579.565.347 | 1.248.468.713 | 1.579.565.347 | 1.248.468.713 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.30 | 248.013.069 | 359.791.513 | 248.013.069 | 359.791.513 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.30 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 1.331.552.278 | 888.677.200 | 1.331.552.278 | 888.677.200 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 183 | 44 | 183 | 44 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 183 | 44 | 183 | 44 |

Lập bảng



Nguyễn Hà Khiêm

Kế Toán Trưởng



Lê Ngọc

Ngày 16 Tháng 04 Năm 2019

CÓ PHÁP TÔNG Giám đốc

ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN

GIÁO DỤC

ĐÀ NẴNG

* Q. HẢI CHÂU - TP. Đ. N.

Nguyễn Quang Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 01 NĂM 2019

Đơn vị : đồng VN

| Chi tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Lưu kết từ đầu năm đến cuối quý này (Năm này) | Lưu kết từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-------------|-------------|---|---|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 7.805.704.531 | 17.350.770.515 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | -31.081.664.720 | -22.878.740.802 |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | -1.716.982.802 | -1.980.774.019 |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | -155.106.782 | -200.777.946 |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | 0 | 0 |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 883.535.381 | 315.511.173 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | -3.480.524.692 | -2.545.199.943 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | -27.745.039.084 | -9.939.211.022 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | 0 | 0 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 0 | 0 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | 0 | 0 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 0 | 0 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | 0 | 0 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 0 | 0 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, có tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 506.674.555 | 412.312.119 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 506.674.555 | 412.312.119 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 0 | 0 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | 0 | 0 |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 20.607.670.363 | 17.849.119.790 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | 0 | -12.500.000.000 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính | 35 | | 0 | -8.386.560.000 |
| 6. Có tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | -6.988.800.000 | -8.386.560.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 13.618.870.363 | -3.037.440.210 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | -13.619.494.166 | -12.564.339.113 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 17.397.293.714 | 14.989.732.651 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 3.777.799.548 | 2.425.393.538 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 3.777.799.548 | 2.425.393.538 |

Kế toán trưởng

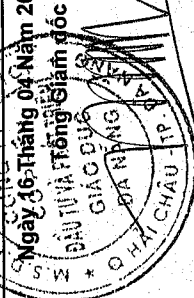
Le Ngoc

Lập bảng

Nguyễn Hà Khiêm

Ngày 16 Tháng 01 Năm 2019

ĐẠI DIỆN TÀI CHÍNH



Nguyễn Quang Dũng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ : 145 Lê Lợi, P. Hải Châu 1, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel : 02363 889950 Fax : 02363 889957

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 01 năm tài chính 2019
 Mẫu số Q -01d

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - QUÝ 01 NĂM 2019

Đvt : đồng VN

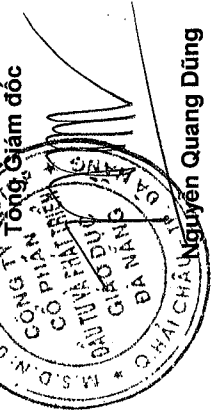
| Chỉ tiêu | Mã chi tiêu | Tin quyết minh | So cuối kỳ | So đầu năm |
|---|-------------|----------------|----------------|----------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | | | | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | | | | |
| 1. Tiền | 100 | | 88.226.371.249 | 60.661.034.195 |
| | 110 | 5 | 3.777.799.548 | 17.397.293.714 |
| | 111 | | 1.777.799.548 | 1.297.293.714 |
| | 112 | | 2.000.000.000 | 16.100.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 258.000.000 | 258.000.000 |
| 1. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 121 | | 408.545.000 | 408.545.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 122 | | -150.545.000 | -150.545.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 123 | | 0 | 0 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 130 | | 29.799.553.110 | 17.688.474.294 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | | | |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 25.313.235.734 | 12.976.855.077 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 4.933.664.812 | 5.222.887.543 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | 7 | 0 | 0 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | 0 | 0 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 0 | 0 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 820.032.862 | 756.111.992 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | -1.683.607.559 | -1.683.607.559 |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 416.227.241 | 416.227.241 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 49.920.952.898 | 22.788.615.313 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 8 | 53.766.414.936 | 26.634.077.351 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | -3.845.462.038 | -3.845.462.038 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4.470.065.693 | 2.528.650.874 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9 | 4.470.065.693 | 2.137.355.127 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 0 | 177.578.273 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 0 | 213.717.474 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | 0 | 0 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | 10 | 0 | 0 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 32.885.895.943 | 33.125.003.890 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 0 | 0 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 0 | 0 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 0 | 0 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | 0 | 0 |

| Chi tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | 0 | 0 |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 0 | 0 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 0 | 0 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | 0 | 0 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 18.739.303.157 | 18.961.110.125 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 10.939.304.157 | 11.161.111.125 |
| - Nguyên giá | 222 | | 17.837.029.485 | 17.837.029.485 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | -6.897.725.328 | -6.675.918.360 |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | 0 | 0 |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 7.799.999.000 | 7.799.999.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 7.884.999.000 | 7.884.999.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | -85.000.000 | -85.000.000 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 0 | 0 |
| 1. Nguyên giá | 231 | | 0 | 0 |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | 0 | 0 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 0 | 0 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 0 | 0 |
| 2. Chi phí xây dựng kinh doanh dở dang | 242 | | 0 | 0 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 14 | 13.581.427.501 | 13.581.427.501 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 0 | 0 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 5.449.500.000 | 5.449.500.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 13.227.750.000 | 13.227.750.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | -5.095.822.499 | -5.095.822.499 |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 0 | 0 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 565.165.285 | 582.466.264 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 15 | 565.165.285 | 582.466.264 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | 0 | 0 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 0 | 0 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 0 | 0 |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 121.112.267.192 | 93.786.038.085 |
| NGUỒN VỐN | 0 | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 47.620.771.165 | 14.157.325.981 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 47.620.771.165 | 14.157.325.981 |
| 1. Phải trả người bán | 311 | | 24.033.243.833 | 6.227.286.549 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 542.299.430 | 1.762.415.258 |
| 3. Thuế và các khoản nộp nhà nước | 313 | 17 | 184.105.899 | 216.258.826 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 291.729.380 | 1.279.797.971 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 1.716.127.863 | 3.543.312.168 |

| Chi tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | 0 | 0 |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | 0 | 0 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | 26.450.400 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 158.944.404 | 328.712.066 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 20.607.670.363 | 0 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 0 | 0 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 86.649.993 | 773.092.743 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | 0 | 0 |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | 0 | 0 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 0 | 0 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | 0 | 0 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 0 | 0 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | 0 | 0 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | 0 | 0 |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | 0 | 0 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện | 336 | | 0 | 0 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 0 | 0 |
| 8. Vay nợ và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 0 | 0 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | 0 | 0 |
| 10. Có phiếu ưu đãi | 340 | | 0 | 0 |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 0 | 0 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 0 | 0 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 0 | 0 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 73.491.496.027 | 79.628.712.104 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 73.491.496.027 | 79.628.712.104 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| - Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| - Có phiếu ưu đãi | 411b | | 0 | 0 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 0 | 0 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | 0 | 0 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 0 | 0 |
| 5. Có phiếu quỹ | 415 | | -2.907.360.967 | -2.907.360.967 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | 0 | 0 |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 0 | 0 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 6.512.232.724 | 6.445.655.111 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sáp nhập doanh nghiệp | 419 | | 0 | 0 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 0 | 0 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 19.886.624.270 | 26.090.417.960 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 18.848.013.491 | 15.946.239.209 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.038.610.779 | 10.144.178.751 |

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------------------------|-------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | 0 | 0 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 0 | 0 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 0 | 0 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 121.112.267.192 | 93.786.038.085 |

Ngày 16 Tháng 04 Năm 2019



Kế toán trưởng

(Handwritten signature)
Lê Ngọc

Lập bảng

(Handwritten signature)

Nguyễn Hà Khiêm

Nguyễn Quang Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 311/QĐ-TCNS ngày 23/03/2007 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp) số 3203001382 ngày 04/04/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/06/2017 với mã số doanh nghiệp là 0400568767.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ - SGDHN ngày 13/08/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DAD. Ngày giao dịch chính thức là 19/08/2009.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: In và phát hành sách.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Dạy nghề. Chi tiết: Đào tạo nghề: tin học, ngoại ngữ;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ địa ốc. Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi, mặt bằng kinh doanh, văn phòng làm việc;
- In ấn. Chi tiết: Tổ chức liên kết xuất bản, in và phát hành các loại sách bổ trợ sách giáo khoa và các ấn phẩm khác;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất: Thiết bị dụng cụ giáo dục, văn phòng phẩm, vở học sinh và lịch các loại.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Các Công ty liên kết tại thời điểm 31/3/2019 bao gồm:

- Công ty CP In & Dịch vụ Đà Nẵng
- Công ty CP Sách TBTH Bình Định

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc năm tài chính nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phân vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|----------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 – 25 |
| Phương tiện vận tải | 6 – 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 |
| TSCĐ vô hình khác: Website | 5 |

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Website | 5 |

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê đất đã trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất (từ 45 đến 50 năm);
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong niên độ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khoản giảm trừ doanh thu của Công ty là hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận năm trước nhưng sau ngày kết thúc năm tài chính mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của năm sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, Chi phí tài chính của Công ty gồm: chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với sản phẩm sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Đối với sản phẩm sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa và thiết bị giáo dục: Áp dụng thuế suất là 5%;
- ✓ Đối với sản phẩm lịch các loại và văn phòng phẩm: Áp dụng thuế suất là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

| | 31/3/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 70.960.379 | 12.958.655 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.706.839.169 | 1.284.335.059 |
| Cộng | 1.777.799.548 | 1.297.293.714 |

Các khoản tương đương tiền

| | 31/3/2019 | 01/01/2019 |
|--|----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi: | | |
| NHTMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng | - | 8.600.000.000 |
| Ngân hàng Ngoại thương Tp. Đà Nẵng | 2.000.000.000 | |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng | - | 4.000.000.000 |
| Ngân Hàng Liên danh Việt Nga Đà Nẵng | - | 3.500.000.000 |
| Cộng | 2.000.000.000 | 16.100.000.000 |

6. Đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

| | 31/3/2019 | | | 01/01/2019 | | |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Cty CP Sách TBTH TP.HCM (STC) | 408.545.000 | 258.000.000 | 150.545.000 | 408.545.000 | 258.000.000 | 150.545.000 |
| Cộng | 408.545.000 | 258.000.000 | 150.545.000 | 408.545.000 | 258.000.000 | 150.545.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng | 2.980.415.630 | 32.258.430 |
| Công ty CP Sách - Thiết Bị Quảng Ngãi | 4.288.868.765 | 1.168.668.535 |
| Công ty CP Phát triển Giáo dục Quảng Nam | 2.738.446.606 | 132.985.511 |
| Công ty Cổ phần Sách-Thiết bị Trường học Kon Tum | 1.830.978.411 | 7.699.926 |
| Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định | 1.986.263.695 | 207.686.235 |
| Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Gia Lai | 2.550.368.793 | 26.396.363 |
| Các đối tượng khác | 8.937.893.834 | 11.401.160.077 |
| Cộng | 25.313.235.734 | 12.976.855.077 |

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty CP SGD tại TP. Hà Nội | 82.766.903 | 82.766.903 |
| Công ty CP SGD tại TP. Hồ Chí Minh | 75.090.732 | 41.388.732 |
| Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam | - | - |
| Công ty CP Sách TBTH Quảng Trị | 128.632.880 | - |
| Công ty CP Sách & TBGD Cửu Long | 58.099.180 | 30.801.460 |
| Công ty CP Sách và TBGD Miền Trung | 14.228.445 | - |
| Cộng | 358.818.140 | 154.957.095 |

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/3/2019 | 01/01/2019 |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV in Nhân Dân Bình Định | - | 2.424.929.177 |
| Công ty cổ phần Giấy Phụng Vĩnh Hưng | - | 500.000.000 |
| CN Công ty TNHH MTV XSKT và DV In Đà Nẵng | - | 1.271.928.251 |
| Công ty cổ phần in và dịch vụ Thừa Thiên Huế | 526.630.630 | 900.129.103 |
| Các đối tượng khác | 4.407.034.182 | 125.901.012 |
| Cộng | 4.933.664.812 | 5.222.887.543 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/3/2019 | | | 01/01/2019 | | | |
|---|-----------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Tỷ lệ vốn | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | | 5.449.500.000 | - | 5.449.500.000 | 5.449.500.000 | - | 5.449.500.000 |
| - Công ty CP In & Dịch vụ Đà Nẵng | 20% | 2.530.000.000 | - | 2.530.000.000 | 2.530.000.000 | - | 2.530.000.000 |
| - Công ty CP Sách & TB Bình Định (BDB) | 25,92% | 2.919.500.000 | - | 2.919.500.000 | 2.919.500.000 | - | 2.919.500.000 |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | 13.227.750.000 | 5.095.822.499 | 8.131.927.501 | 13.227.750.000 | 5.095.822.499 | 8.131.927.501 |
| - Công ty CP D. Vụ Xuất bản GD Đà Nẵng | 8,76% | 350.000.000 | - | 350.000.000 | 350.000.000 | - | 350.000.000 |
| - Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam (SMN) | 2,27% | 1.000.000.000 | - | 1.030.000.000 | 1.000.000.000 | - | 1.030.000.000 |
| - Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục (EFI) | 8,59% | 8.877.750.000 | 4.765.950.000 | 4.111.800.000 | 8.877.750.000 | 4.765.950.000 | 4.111.800.000 |
| - Công ty CP Đầu tư Xuất bản - Thiết bị GD VN | 2,76% | 3.000.000.000 | 329.872.499 | 2.670.127.501 | 3.000.000.000 | 329.872.499 | 2.670.127.501 |
| Cộng | | 18.677.250.000 | 5.095.822.499 | 13.581.427.501 | 18.677.250.000 | 5.095.822.499 | 13.581.427.501 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/3/2019 | | 01/01/2019 | |
|---------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tạm ứng | 816.536.351 | | 442.410.221 | |
| Phải thu khác | 3.496.531 | | 313.701.771 | |
| Cộng | 820.032.882 | - | 756.111.992 | - |

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 31/3/2019 | 01/01/2019 |
|---|----------------------|----------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán | | |
| - Trên 3 năm | 662.226.461 | 662.226.461 |
| - Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 152.290.356 | 152.290.356 |
| - Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 618.864.771 | 618.864.771 |
| - Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 250.225.971 | 250.225.971 |
| Cộng | 1.683.607.559 | 1.683.607.559 |

11. Hàng tồn kho

| | 31/3/2019 | | 01/01/2019 | |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 527.095.408 | | 1.645.443.058 | |
| Chi phí SXKD dở dang | 13.228.058.493 | | 10.750.208.299 | |
| Thành phẩm | 38.769.837.342 | 3.845.462.038 | 14.005.931.097 | 3.845.462.038 |
| Hàng hóa | 1.241.423.693 | | 226.554.897 | |
| Cộng | 53.766.414.936 | 3.845.462.038 | 26.628.137.351 | 3.845.462.038 |

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/3/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

| | 31/3/2019 | 01/01/2019 |
|--|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ phân bổ cho hàng tồn kho | 4.441.452.056 | 2.087.106.037 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 28.613.637 | 50.249.090 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | - | - |
| Cộng | 4.470.065.693 | 2.137.355.127 |

b. Dài hạn

| | 31/3/2019 | 01/01/2019 |
|--|--------------------|--------------------|
| Chi phí thuê đất Khu Công nghiệp Hòa Cẩm (*) | 565.165.285 | 582.466.264 |
| Cộng | 565.165.285 | 582.466.264 |

(*) Công ty đã mua lại quyền thuê đất tại Khu Công nghiệp Hòa Cẩm của Công ty Cổ phần In Sách Giáo Khoa Hòa Phát theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 04/09/2009. Theo đó, thời hạn thuê đất sẽ kết thúc vào ngày 22/05/2027.

13. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ | P. tiện vận tải truyền dẫn VNĐ | Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ | Cộng VNĐ |
|------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|--|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 14.823.396.303 | 2.737.200.000 | 276.433.182 | 17.837.029.485 |
| Đ/tư XDCB h/thành | | | | |
| Tăng khác trong năm | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 14.823.396.303 | 2.737.200.000 | 276.433.182 | 17.837.029.485 |
| Khấu hao | | | | |
| Số đầu năm | 4.893.351.178 | 1.506.134.000 | 276.433.182 | 6.675.918.360 |
| Khấu hao trong năm | 169.045.968 | 52.761.000 | - | 221.806.968 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 5.062.397.146 | 1.558.895.000 | 276.433.182 | 6.897.725.328 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | 9.930.045.125 | 1.231.066.000 | - | 11.161.111.125 |
| Số cuối năm | 9.760.999.157 | 1.178.305.000 | - | 10.939.304.157 |

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/3/2019 là 1.853.374.091 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VNĐ | Phần mềm máy tính VNĐ | Cộng VNĐ |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 7.799.999.000 | 85.000.000 | 7.884.999.000 |
| Tăng trong năm | | | |
| Giảm trong năm | | | |
| Số cuối năm | 7.799.999.000 | 85.000.000 | 7.884.999.000 |
| Khấu hao | | | |
| Số đầu năm | - | 85.000.000 | 85.000.000 |
| Khấu hao trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | | | |
| Số cuối năm | - | 85.000.000 | 85.000.000 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 7.799.999.000 | - | 7.799.999.000 |
| Số cuối năm | 7.799.999.000 | - | 7.799.999.000 |

- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có nguyên giá 7.799.999.000 đồng tại 145-147 Lê Lợi, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng hiện sử dụng làm trụ sở Công ty.
- Không có TSCĐ vô hình dùng để cầm cố thế chấp, đảm bảo khoản vay tại ngày 31/3/2019.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/3/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|----------------------|
| Công ty CP Hóa chất & Xơ sợi Maruni | - | 1.574.744.400 |
| Công ty TNHH Giấy Minh Cường Phát | - | 257.696.240 |
| Cty TNHH Công nghiệp và Năng lượng Việt Nam | - | 1.097.530.105 |
| Công ty cổ phần Giấy Phùng Vinh Hưng | 6.627.482.971 | - |
| Các đối tượng khác | 17.405.760.862 | 3.297.315.804 |
| Cộng | 24.033.243.833 | 6.227.286.549 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

| | 31/3/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|----------------------|
| Nhà xuất bản giáo dục tại Đà Nẵng | 7.091.476.912 | 379.915.452 |
| Công ty CP SGD tại TP. Đà Nẵng | 3.337.466.470 | 171.543.204 |
| Công ty CP Dịch vụ Xuất bản GD Hà Nội | 159.953.574 | 859.953.574 |
| Công ty CP Dịch vụ Xuất bản GD Đà Nẵng | 112.514.700 | 212.514.700 |
| Công ty CP Bản đồ và tranh ảnh Giáo dục | 41.955.200 | 41.955.200 |
| Công ty CP Đầu tư & Phát triển GD Phương Nam | 508.057.128 | 451.506.928 |
| Cộng | 11.251.423.984 | 2.117.389.058 |

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/3/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam | - | 831.917.738 |
| Công ty TNHH MTV Ki Do | 139.867.650 | 139.867.650 |
| Công ty TNHH CROWN WORLDWIDE | 316.800.000 | 316.800.000 |
| Các đối tượng khác | 85.631.780 | 473.829.870 |
| Cộng | 542.299.430 | 1.762.415.258 |

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu kỳ | | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ | |
|-----------------------|--------------------|--------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------|--------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | | | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng | - | - | 85.927.267 | 78.151.852 | - | 7.775.415 |
| Thuế TNDN | 213.717.474 | - | 248.013.069 | - | - | 34.295.595 |
| Thuế TNCN: CBCNV | - | 133.027.769 | 1.300.000 | 155.350.587 | 21.022.818 | - |
| Thuế TNCN: Vãng lai | - | 83.231.057 | 217.802.611 | 137.975.961 | - | 163.057.707 |
| Các loại thuế khác | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 213.717.474 | 216.258.826 | 553.042.947 | 371.478.400 | 21.022.818 | 205.128.717 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/3/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phí tổ chức bản thảo, phí bản quyền | 1.682.876.663 | 3.543.312.168 |
| Chi phí phải trả khác | 33.251.200 | - |
| Cộng | 1.716.127.863 | 3.543.312.168 |

19. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/3/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 112.954.188 | 112.954.188 |
| Kinh phí công đoàn | 28.129.158 | - |
| Bảo hiểm xã hội | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 320.000 | 320.000 |
| Phải trả khác | 17.541.058 | 215.437.878 |
| Cộng | 158.944.404 | 328.712.066 |

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Đầu Năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Cuối năm |
|--|----------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng | - | 20.607.670.363 | - | 20.607.670.363 |
| Cộng | - | 20.607.670.363 | - | 20.607.670.363 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|-------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------------------|
| Số dư tại | | | | |
| 01/01/2018 | 50.000.000.000 | (2.907.360.967) | 5.811.643.939 | 25.160.335.640 |
| Tăng trong năm | - | - | 44.433.860 | 888.677.200 |
| Giảm trong năm | - | - | - | 9.391.831.871 |
| Số dư tại | | | | |
| 31/3/2018 | <u>50.000.000.000</u> | <u>(2.907.360.967)</u> | <u>5.856.077.799</u> | <u>16.657.180.969</u> |
| Số dư tại | | | | |
| 01/01/2019 | 50.000.000.000 | (2.907.360.967) | 6.445.655.111 | 26.090.417.960 |
| Tăng trong năm | - | - | 66.577.613 | 1.331.552.278 |
| Giảm trong năm | - | - | - | 7.535.345.968 |
| Số dư tại | | | | |
| 31/3/2019 | <u>50.000.000.000</u> | <u>(2.907.360.967)</u> | <u>6.512.232.724</u> | <u>19.886.624.270</u> |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/3/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Vốn góp của Cty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam | 20.750.000.000 | 20.750.000.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 25.842.000.000 | 25.842.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu quỹ | 3.408.000.000 | 3.408.000.000 |
| Cộng | <u>50.000.000.000</u> | <u>50.000.000.000</u> |

c. Cổ phiếu

| | 31/3/2019 Cổ phiếu | 01/01/2019 Cổ phiếu |
|--|-----------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 340.800 | 340.800 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 340.800 | 340.800 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.659.200 | 4.659.200 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.659.200 | 4.659.200 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | 31/3/2019 | 31/3/2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang | 26.090.417.960 | 25.160.335.640 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay | 1.331.552.278 | 888.677.200 |
| Phân phối lợi nhuận | 7.535.345.968 | 9.391.831.871 |
| Phân phối lợi nhuận năm trước (*) | 7.242.404.469 | 9.214.096.431 |
| - Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành | 253.604.469 | 827.536.431 |
| - Chia cổ tức cho các cổ đông | 6.988.800.000 | 8.386.560.000 |
| Tạm phân phối lợi nhuận năm nay (*) | 292.941.499 | 177.735.440 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 66.577.613 | 44.433.860 |
| - Chia cổ tức cho các cổ đông | - | - |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (12%) | 159.786.273 | 88.867.720 |
| - Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (5%) | 66.577.613 | 44.433.860 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm | 19.886.624.270 | 16.657.180.969 |

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý 1/2019 | Quý 1/2018 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng doanh thu | 28.285.115.055 | 25.321.984.049 |
| + Doanh thu bán sách giáo khoa | 16.969.276.974 | 16.169.596.970 |
| + Doanh thu bán sách tham khảo | 3.639.213.900 | 2.013.020.886 |
| + Doanh thu khác | 7.676.624.181 | 7.139.366.193 |
| Cộng | 28.285.115.055 | 25.321.984.049 |

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Quý 1/2019 | Quý 1/2018 |
|---------------------|--------------------|--------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 286.102.354 | 438.998.324 |
| Cộng | 286.102.354 | 438.998.324 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Giá vốn hàng bán

| | Quý 1/2019 | Quý 1/2018 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn sách giáo khoa | 12.631.410.969 | 13.834.455.179 |
| Giá vốn sách tham khảo | 4.777.177.291 | 3.055.439.914 |
| Giá vốn hoạt động khác | 7.730.283.964 | 6.864.889.914 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (3.845.462.038) | (3.362.325.238) |
| Cộng | 21.293.410.186 | 20.392.459.769 |

25. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 1/2019 | Quý 1/2018 |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi | 77.563.315 | 119.637.171 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 339.500.000 | 119.500.000 |
| Cộng | 417.063.315 | 239.137.171 |

26. Chi phí tài chính

| | Quý 1/2019 | Quý 1/2018 |
|--|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay | 155.106.782 | 197.613.394 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | - | - |
| Chi phí tài chính khác | - | - |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | - | - |
| Cộng | 155.106.782 | 197.613.394 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí bán hàng

| | Quý 1/2019 | Quý 1/2018 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng hóa | 104.249.485 | 139.820.682 |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 473.869.604 | 343.328.896 |
| Các khoản khác | 1.939.451.182 | 952.698.910 |
| - Chi phí khấu hao | 107.280.000 | 129.807.000 |
| - Chi phí tuyên truyền quảng cáo | 116.741.529 | 26.535.463 |
| - Chi phí thuê kho Hòa Cầm | 17.300.979 | 11.533.986 |
| - Chi phí khác | 1.698.128.674 | 784.822.461 |
| Cộng | 2.517.570.271 | 1.435.848.488 |

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 1/2019 | Quý 1/2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 473.869.605 | 343.328.895 |
| Các khoản khác | 2.396.534.460 | 1.504.395.682 |
| - Chi phí khấu hao | 114.526.968 | 67.590.000 |
| - Chi phí trang phục | 235.000.000 | 18.900.000 |
| - Chi phí sửa chữa thường xuyên, công cụ dụng cụ | 145.261.640 | 32.842.455 |
| - Chi phí khác | 1.901.745.852 | 1.385.063.227 |
| Cộng | 2.870.404.065 | 1.847.724.577 |

29. Chi phí khác

| | Quý 1/2019 | Quý 1/2018 |
|--------------------------|---------------|--------------|
| Thanh lý tài sản | - | - |
| Xử lý chênh lệch công nợ | 20.780 | 8.515 |
| Cộng | 20.780 | 8.515 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Quý 1/2019 | Quý 1/2018 |
|--|--------------------|--------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.579.565.347 | 1.248.468.713 |
| Tổng các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế | (339.500.000) | 550.488.858 |
| <i>Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lệ)</i> | - | 669.988.858 |
| <i>Điều chỉnh giảm (Cổ tức, lợi nhuận được chia)</i> | (339.500.000) | (119.500.000) |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 1.240.065.347 | 1.798.957.571 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 248.013.069 | 359.791.513 |
| Trong đó: | | |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này | 248.013.069 | 359.791.513 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | | |

31. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Quý 1/2019 | Quý 1/2018 |
|--|---------------|---------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.331.552.278 | 888.677.200 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế | (479.968.355) | (684.992.534) |
| - Điều chỉnh tăng | - | - |
| - Điều chỉnh giảm (trích Quỹ KTPL, Quỹ ĐTPT) | 479.968.355 | 684.992.534 |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 851.583.923 | 203.684.666 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 4.659.200 | 4.659.200 |
| Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu | 183 | 44 |

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Quý 1/2019 | Quý 1/2018 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 7.934.306.319 | 6.227.128.039 |
| Chi phí nhân công | 1.542.165.298 | 988.640.935 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 221.806.968 | 197.397.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 27.663.043.935 | 21.511.033.127 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.022.676.965 | 1.676.339.895 |
| Cộng | 40.383.999.485 | 30.600.538.996 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là in và phát hành sách và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

a. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, giá nguyên vật liệu, chi phí công in và giá cổ phiếu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu và chi phí công in

Chi phí nguyên vật liệu (chủ yếu là giấy cuộn, giấy bìa) và chi phí công in là 2 khoản chi phí chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất. Do đó, việc thay đổi giá của nguyên vật liệu cũng như dịch vụ sẽ ảnh hưởng rất lớn đến giá thành của thành phẩm. Công ty cho rằng rủi ro về giá nguyên vật liệu và chi phí công in trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức cao. Nhằm đảm bảo ổn định giá thành thành phẩm, bộ phận quản lý sản xuất của Công ty thường xuyên theo dõi tình hình biến động của giá cả nguyên vật liệu cũng như chi phí công in và đề xuất với Ban Tổng Giám đốc để có phương án dự trữ nguyên vật liệu cũng như phương án sản xuất kinh doanh phù hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh do một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm số dư tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phải thu khách hàng

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thiết lập chính sách tín dụng riêng biệt cho từng loại khách hàng. Đối với kinh doanh sách hỗ trợ thì địa bàn và các chính sách bán hàng được thực hiện theo Quyết định của Công ty TNHH Một thành viên Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Theo đó, khách hàng đối với mặt hàng này được phân làm 2 loại: đối tác chiến lược (11 Công ty hoạt động trên 8 tỉnh Miền Trung và Tây nguyên) và đối tác phát hành (2 Công ty).

Đối với kinh doanh sách tham khảo và các mặt hàng khác, việc kinh doanh được thực hiện theo chính sách bán hàng của Công ty. Theo đó, mỗi khách hàng mới phải được thẩm định kỹ về khả năng phát hành cũng như tài chính để Công ty có phương thức bán hàng riêng cho từng loại khách hàng. Hiện nay, khách hàng của Công ty được chia làm 4 loại: kim cương, vàng, bạc, đồng và mỗi loại khách hàng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thiết lập hạn mức công nợ và mức chiết khấu cụ thể.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Số dư tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn (Ngân hàng Ngoại thương Thành phố Đà Nẵng; Ngân hàng Công thương Thành phố Đà Nẵng và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng)... Rủi ro tín dụng đối với các số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với số dư tiền gửi ngân hàng là giá trị ghi sổ như đã trình bày tại Thuyết minh số 5 và số 6. Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu được coi là quá hạn và đã được trích lập dự phòng vào ngày 30/09/2017.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đến hạn lệch nhau.

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 31/3/2019 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán | 24.033.243.833 | - | 24.033.243.833 |
| Chi phí phải trả | 1.716.127.863 | - | 1.716.127.863 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 20.607.670.363 | - | 20.607.670.363 |
| Phải trả khác | 17.861.058 | - | 17.861.058 |
| Cộng | 46.374.903.117 | - | 46.374.903.117 |

| 01/01/2019 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|------------------------|-------------------|----------------------|
| Phải trả người bán | 6.227.286.549 | - | 6.227.286.549 |
| Chi phí phải trả | 3.543.312.168 | - | 3.543.312.168 |
| Vay và nợ thuê tài chính | - | - | - |
| Phải trả khác | 215.757.878 | - | 215.757.878 |
| Cộng | 9.986.356.595 | - | 9.986.356.595 |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 31/3/2019 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền và tương đương tiền | 3.777.799.548 | - | 3.777.799.548 |
| Đầu tư tài chính | 408.545.000 | 13.227.750.000 | 13.636.295.000 |
| - <i>Vốn niêm yết</i> | 408.545.000 | 9.877.750.000 | 10.286.295.000 |
| - <i>Vốn chưa niêm yết</i> | - | 3.350.000.000 | 3.350.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 25.313.235.734 | - | 25.313.235.734 |
| Phải thu khác | - | - | - |
| Cộng | 29.499.580.282 | 13.227.750.000 | 42.727.330.282 |

| 01/01/2019 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền và tương đương tiền | 17.397.293.714 | - | 17.397.293.714 |
| Đầu tư tài chính | 408.545.000 | 13.227.750.000 | 13.636.295.000 |
| - <i>Vốn niêm yết</i> | 408.545.000 | 9.877.750.000 | 10.286.295.000 |
| - <i>Vốn chưa niêm yết</i> | - | 3.350.000.000 | 3.350.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 12.976.855.077 | - | 12.976.855.077 |
| Phải thu khác | 310.205.240 | - | 310.205.240 |
| Cộng | 31.092.899.031 | 13.227.750.000 | 44.320.649.031 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Thông tin về các bên liên quan

a. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

| Bán hàng | Mối quan hệ | 31/3/2019 | 31/3/2018 |
|--|------------------|---------------|-------------|
| Công ty CP Mĩ Thuật & Truyền thông | Chung cty đầu tư | 67.520.000 | 88.664.580 |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định | Cty nhận đầu tư | 1.986.263.695 | 434.202.991 |
| Công ty CP Sách & TBGD Cửu Long | Chung cty đầu tư | 58.099.180 | 20.302.500 |
| Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Giáo dục Hà Nội | Chung cty đầu tư | - | - |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Quảng Trị | Chung cty đầu tư | 128.632.880 | 36.490.700 |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại Hà Nội | Chung cty đầu tư | 82.766.903 | 238.326.760 |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh | Chung cty đầu tư | 75.090.732 | 70.086.172 |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam | Chung cty đầu tư | - | 823.334.200 |

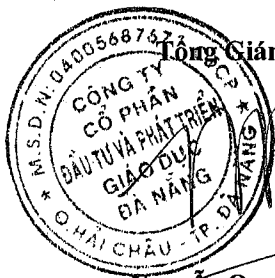
| Mua hàng | Mối quan hệ | 31/3/2019 | 31/3/2018 |
|---------------------------------------|----------------------|---------------|---------------|
| Công ty Cổ phần học liệu | Chung công ty đầu tư | - | 179.988.000 |
| Công ty CP ĐT và PT GD Hà Nội | Chung công ty đầu tư | 209.371.518 | - |
| Công ty CP In sách giáo khoa Hòa Phát | Công ty nhận đầu tư | - | 360.356.508 |
| Công ty CP DV Xuất bản GD Hà Nội | Chung công ty đầu tư | 159.953.574 | 445.659.592 |
| Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Đà Nẵng | Công ty đầu tư | 7.091.476.912 | 7.600.459.000 |
| Công ty CP SGD tại TP. Đà Nẵng | Chung công ty đầu tư | 3.337.466.470 | 2.996.974.228 |
| Công ty CP ĐT và PT GD Phương Nam | Chung công ty đầu tư | 508.057.128 | 278.657.883 |

b. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | Quý 1/2019 | Quý 1/2018 |
|---|-------------|-------------|
| Lương, thưởng, phụ cấp của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, BKS | 586.916.305 | 750.866.913 |

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo tài chính của quý 1 năm 2018.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Dũng

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Kế toán trưởng

Lê Ngọc

Người lập biểu

Nguyễn Hà Khiêm